

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ PHUỢNG KỲ**

Số: 65a/QĐ-UBND

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phượng Kỳ, ngày 08 tháng 5 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai ngân sách quý II năm 2023
của UBND xã Phượng Kỳ

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ PHUỢNG KỲ

Căn cứ luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Quyết định số 4677/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của UBND huyện Tứ Kỳ về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán thu, chi Ngân sách xã thị trấn năm 2023;

Theo đề nghị của công chức Tài chính - Kế toán.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu thu, chi ngân sách quý II năm 2023 của xã Phượng Kỳ (Có các biểu kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Công chức Văn phòng – Thống kê, công chức Tài chính - Kế toán xã tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng Tài chính - KH huyện;
- TT Đảng uỷ;
- TT HĐND xã;
- Lưu: VP.

CHỦ TỊCH



Tấn Văn Duẩn

UBND Xã: Phượng Kỳ

Biểu số 115/CK TC - NSNN

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ II NĂM 2023

Đơn vị: 1000 đồng

[illegible]

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ II NĂM 2023

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
	Tổng số thu	4.215.000.000	4.215.000.000	767.252.850	767.252.850	18,20	18,20
I	Các khoản thu 100%	66.000.000	66.000.000	10.021.000	10.021.000	15,18	15,18
1	Phí, lệ phí	16.000.000	16.000.000	3.271.000	3.271.000	20,44	20,44
2	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	30.000.000	30.000.000				
3	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
4	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định						
5	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
6	Đóng góp của nhân dân theo quy định						
7	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
8	Thu khác	20.000.000	20.000.000	6.750.000	6.750.000	33,75	33,75
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	31.000.000	31.000.000	5.231.850	5.231.850	16,88	16,88
1	Các khoản thu phân chia	24.000.000	24.000.000	1.541.850	1.541.850	6,42	6,42
1.1	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	3.000.000	3.000.000				
1.2	Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
1.3	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	1.000.000	1.000.000	300.000	300.000	30,00	30,00
1.4	Lệ phí trước bạ nhà, đất	20.000.000	20.000.000	1.241.850	1.241.850	6,21	6,21
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	7.000.000	7.000.000	3.690.000	3.690.000	52,71	52,71
2.1	Thu tiền sử dụng đất			1.050.000	1.050.000		
2.2	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước						
2.3	Thuế tài nguyên						
2.4	Thuế giá trị gia tăng	5.000.000	5.000.000	2.640.000	2.640.000	52,80	52,80
2.5	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
2.6	Thuế thu nhập cá nhân	2.000.000	2.000.000				
2.7	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV	Thu chuyển nguồn			752.000.000	752.000.000		
V	Thu kết dư ngân sách năm trước						



STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.118.000.000	4.118.000.000				
1	Thu bổ sung cân đối	4.118.000.000	4.118.000.000				
2	Thu bổ sung có mục tiêu						

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ II NĂM 2023

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)	SO SÁNH (%)
A	B	1	2	3 = 2/1
I	TỔNG SỐ THU	4.215.000.000	767.252.850	18,20
1	Các khoản thu xã hưởng 100 %	66.000.000	10.021.000	15,18
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	31.000.000	5.231.850	16,88
3	Thu bổ sung	4.118.000.000		
	- Bổ sung cân đối ngân sách	4.118.000.000		
	- Bổ sung có mục tiêu			
4	Thu chuyển nguồn		752.000.000	
II	TỔNG SỐ CHI	4.215.000.000	1.245.108.538	29,54
1	Chi đầu tư phát triển			
2	Chi thường xuyên	4.135.000.000	1.245.108.538	30,11
3	Dự phòng	80.000.000		

Ghi chú: (1) Bao gồm 4 khoản thuế, lệ phí Luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng dùng để phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã.